CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

Quảng Ngãi, tháng 04/2026

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.967.916.191.143**	**1.605.282.379.143**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**67.157.702.300**	**79.593.620.378**
1. Tiền	111	5a	67.157.702.300	79.593.620.378
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**57.862.569.863**	**57.210.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5b	57.862.569.863	57.210.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**935.540.051.293**	**864.383.865.376**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	634.935.534.249	560.358.545.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	216.097.340.262	220.402.418.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	114.182.489.410	113.298.213.545
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(29.675.312.628)	(29.675.312.628)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**722.445.218.541**	**472.591.612.074**
1. Hàng tồn kho	141	10	722.445.218.541	472.591.612.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**184.910.649.146**	**131.503.281.315**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	5.596.325.761	12.360.470.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		178.799.550.963	118.662.841.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		514.772.422	479.969.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**980.250.905.938**	**1.010.855.273.622**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.443.252.903**	**2.443.252.903**
1. Phải thu dài hạn khác	215	12	2.443.252.903	2.443.252.903
II. Tài sản cố định	**220**		**509.071.882.669**	**535.930.208.232**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	495.071.329.072	521.692.997.530
- Nguyên giá	*222*		*1.802.115.508.558*	*1.794.087.089.292*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.307.044.179.486)*	*(1.272.394.091.762)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	14.000.553.597	14.237.210.702
- Nguyên giá	*228*		*21.953.130.562*	*21.953.130.562*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(7.952.576.965)*	*(7.715.919.860)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**15.652.075.881**	**20.376.585.353**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	15.652.075.881	20.376.585.353
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**16**	**443.401.186.527**	**443.401.186.527**
1. Đầu tư vào công ty con	261		430.894.596.527	430.894.596.527
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.682.507.958**	**8.704.040.607**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	9.682.507.958	8.704.040.607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.948.167.097.081**	**2.616.137.652.765**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.897.617.983.953**	**1.569.639.426.585**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.837.094.983.953**	**1.509.116.426.585**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	176.231.440.791	211.160.361.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	27.297.047.624	30.343.331.221
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		44.535.808	13.271.783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	20.327.771.412	20.276.282.184
5. Phải trả người lao động	315		20.943.225.860	27.631.060.830
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	37.068.807.758	10.804.934.727
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	1.493.989.058	1.770.818.986
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23a	1.551.656.599.816	1.203.939.379.761
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.031.565.826	3.176.985.826
II. Nợ dài hạn	**330**		**60.523.000.000**	**60.523.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338		270.000.000	270.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23b	60.253.000.000	60.253.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.050.549.113.128**	**1.046.498.226.180**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327.473.390.000	327.473.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*327.473.390.000*	*327.473.390.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.322.005.268	287.322.005.268
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		297.779.171.480	293.728.284.532
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*260.980.945.532*	*186.477.790.731*
- LNST chưa phối kỳ này	*420b*		*36.798.225.948*	*107.250.493.801*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.948.167.097.081**	**2.616.137.652.765**

Quảng Ngãi, ngày 24/4/2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thành	Phạm Quốc Tàu	Trần Ngọc Hải

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	2.162.135.094.266	1.500.605.948.404	2.162.135.094.266	1.500.605.948.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.158.300.000	-	1.158.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		2.162.135.094.266	1.499.447.648.404	2.162.135.094.266	1.499.447.648.404
4. Giá vốn hàng bán	11	26	2.011.107.583.040	1.398.185.143.892	2.011.107.583.040	1.398.185.143.892
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	**20**		**151.027.511.226**	**101.262.504.512**	**151.027.511.226**	**101.262.504.512**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	16.372.487.957	14.393.949.629	16.372.487.957	14.393.949.629
7. Chi phí hoạt động tài chính	23	28	27.188.018.694	28.863.260.662	27.188.018.694	28.863.260.662
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*22.700.089.613*	*27.608.223.462*	*22.700.089.613*	*27.608.223.462*
8. Chi phí bán hàng	25		97.517.520.928	75.168.222.087	97.517.520.928	75.168.222.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.783.484.646	3.515.254.261	4.783.484.646	3.515.254.261
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**37.910.974.915**	**8.109.717.131**	**37.910.974.915**	**8.109.717.131**
11 Thu nhập khác	31	29	54.581.456	513	54.581.456	513
12. Chi phí khác	32	30	580.813.372	95.310.507	580.813.372	95.310.507
13 Lợi nhuận khác	**40**		**(526.231.916)**	**(95.309.994)**	**(526.231.916)**	**(95.309.994)**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**37.384.742.999**	**8.014.407.137**	**37.384.742.999**	**8.014.407.137**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		586.517.051	-	586.517.051	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**36.798.225.948**	**8.014.407.137**	**36.798.225.948**	**8.014.407.137**

Quảng Ngãi, ngày 24/4/2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thành	Phạm Quốc Tàu	Trần Ngọc Hải

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2026	Quý 1/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**37.384.742.999**	**8.014.407.137**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	35.108.297.193	22.026.782.380
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.056.904.106)	(5.345.595.710)
- Chi phí lãi vay	06	22.700.089.613	27.608.223.462
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**93.136.225.699**	**52.303.817.269**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(131.320.312.402)	(175.370.139.659)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(249.853.606.467)	(358.052.627.488)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.326.721.147)	79.468.440.817
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	5.785.677.046	10.589.973.631
- Chi phí đi vay đã trả	14	(22.571.373.099)	(27.610.199.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.938.431.069)	(3.464.492.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	250.080.000	231.709.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.395.500.000)	(11.162.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(325.233.961.439)**	**(433.066.008.489)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.549.277.058)	(9.278.535.460)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	54.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(872.569.863)	(30.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	220.000.000	640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.944.199.747	3.662.595.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.203.101.719)**	**(34.975.939.750)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.470.058.211.742	1.453.667.724.352
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.122.340.991.687)	(952.872.685.393)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.716.074.975)	(29.748.251.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**315.001.145.080**	**471.046.787.859**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(12.435.918.078)**	**3.004.839.620**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.593.620.378	54.399.156.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**67.157.702.300**	**57.403.996.071**

Quảng Ngãi, ngày 24/4/2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thành	Phạm Quốc Tàu	Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/8/2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất điện;

  Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;

  Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm sau tinh bột
  - Kinh doanh cồn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

  Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Xây dựng nhà để ở;

- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Sản xuất cồn Ethanol

  - Sản xuất cồn thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;

  Chi tiết: Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

  - Cho thuê văn phòng làm việc
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

  Chi tiết: Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp (bao gồm thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập – tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật)
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/03/2026, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	**Địa chỉ**	**Lĩnh vực kinh doanh**	**Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết**
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	70%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	80%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ kế toán trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu; Hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5a. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1.241.159.467	3.834.455.000
Tiền gửi không kỳ hạn	65.916.542.833	75.759.165.378
Cộng	**67.157.702.300**	**79.593.620.378**

5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	40.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trả lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	12.172.569.863	12.000.000.000
Cho vay khác	5.690.000.000	5.210.000.000
Cộng	**57.862.569.863**	**57.210.000.000**

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Toyota Tsusho Corporation	9.794.243.339	16.573.359.130
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co.,Ltd	36.107.237.508	41.042.633.327
China Ctexic Corporation	36.589.801.241	25.631.626.273
Xiamen Haixia Investment Co., Ltd	25.317.909.251	5.083.450.380
Jiangsu Guotai H And B Co., Ltd	11.196.673.260	14.085.361.165
Chungman Trading Co., Ltd	54.355.431.151	30.475.522.329
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	28.506.030.623	28.506.030.623
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co., Ltd	15.727.239.560	3.946.232.410
Chunghom Trading Co., Ltd	4.276.997.362	4.392.906.647
Qinhuangdao Lvjin International Trade Co., Ltd	57.497.221.505	35.305.860.220
Wellstar International Enterprise Ltd	26.756.891.600	28.925.912.250
Fangchenggang Zhuo Ning Trading Co., Ltd.	9.190.270.851	27.231.689.560
Xiamen Port Trading Co., Ltd.	18.710.430.930	19.819.302.310
Jiaxing Taixin Trade Co., Ltd	5.457.300.900	16.848.088.930
China Chengtong International Co., Ltd	18.323.186.180	16.013.364.160
Xiamen ITG Paper Corp., Ltd	-	6.712.219.800
Fangchenggang City Best Way Trading Co., Ltd	18.551.844.760	37.841.000.967
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	12.433.530.550	551.528.550
Các khách hàng khác	218.613.464.678	173.842.627.880
Cộng	**634.935.534.249**	**560.358.545.911**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	19.396.800	-
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn EAKAR	13.128.480	558.080.848
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	299.840.400	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	464.907.600	98.424.720
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	12.433.530.550	551.528.550
	13.230.803.830	**1.208.034.118**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	40.186.893.408	64.105.499.406
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	109.983.811.588	143.136.247.715
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	48.676.092.114	-
Green Power International Pvt. Ltd.	4.146.346.350	4.831.146.450
Các đối tượng khác	13.104.196.802	8.329.524.977
Cộng	**216.097.340.262**	**220.402.418.548**

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	40.186.893.408	64.105.499.406
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	109.983.811.588	143.136.247.715
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	48.676.092.114	-
	198.846.797.110	**207.241.747.121**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Tạm ứng	1.606.374.711	330.895.064
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Bảo hiểm xã hội	7.385.743	3.667.700
Công ty TNHH MTV Chế biến TBS Sê Pôn (cổ tức được chia)	55.249.321.102	55.249.321.102
Công ty TNHH MTV Chế biến TBS Attapeu (cổ tức được chia)	18.205.106.124	18.205.106.124
Công ty TNHH MTV Chế biến TBS Taoy (cổ tức được chia)	1.789.060.245	1.789.060.245
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	499.675.000
Lãi tiền gửi dự thu	159.671.233	1.552.739.726
Tống Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	18.723.943.577
Tiền bán hàng ủy thác	9.282.656.278	9.282.656.278
Thuế TNCN phải thu NLĐ	77.552.427	259.739.119
Các đối tượng khác	8.431.742.970	7.251.409.610
Cộng	**114.182.489.410**	**113.298.213.545**

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Chế biến TBS Sê Pôn (cổ tức được chia)	55.249.321.102	55.249.321.102
Công ty TNHH MTV Chế biến TBS Attapeu (cổ tức được chia)	18.205.106.124	18.205.106.124
Công ty TNHH MTV Chế biến TBS Taoy (cổ tức được chia)	1.789.060.245	1.789.060.245
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	499.675.000
	75.743.162.471	**75.743.162.471**

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2026	01/01/2026
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	29.675.312.628	29.675.312.628
Cộng	**29.675.312.628**	**29.675.312.628**

10. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	171.674.774.373	68.075.291.742
Công cụ, dụng cụ	8.140.837.285	6.768.785.052
Chi phí SX, KD dở dang	35.000.303.409	31.615.752.771
Thành phẩm	507.622.276.612	366.119.225.918
Hàng hóa	7.026.862	12.556.591
Cộng	**722.445.218.541**	**472.591.612.074**

11. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và CCDC	3.560.620.089	8.205.951.881
Chi phí khác	2.035.705.672	4.154.518.277
Cộng	**5.596.325.761**	**12.360.470.158**

12. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.382.252.903	2.382.252.903
Ký quỹ ký cược dài hạn	61.000.000	61.000.000
Cộng	**2.443.252.903**	**2.443.252.903**

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	465.877.563.084	1.222.006.425.783	79.917.359.389	26.285.741.036	1.794.087.089.292
Tăng trong kỳ	2.412.170.250	3.578.990.269	1.949.111.111	309.700.000	8.249.971.630
Mua sắm trong kỳ	-	*3.578.990.269*	*1.949.111.111*	*309.700.000*	*5.837.801.380*
XDCB hoàn thành	*2.412.170.250*				*2.412.170.250*
Giảm trong kỳ	-	-	221.552.364	-	221.552.364
T/lý, nhượng bán			*221.552.364*		*221.552.364*
Số cuối kỳ	**468.289.733.334**	**1.225.585.416.052**	**81.644.918.136**	**26.595.441.036**	**1.802.115.508.558**
Khấu hao					
Số đầu năm	335.277.941.632	858.971.956.130	61.358.682.294	16.785.511.706	1.272.394.091.762
Tăng trong kỳ	6.739.318.623	26.342.658.457	1.201.447.332	588.215.676	34.871.640.088
Khấu hao trong kỳ	*6.739.318.623*	*26.342.658.457*	*1.201.447.332*	*588.215.676*	*34.871.640.088*
Giảm trong kỳ	-	-	221.552.364	-	221.552.364
T/lý, nhượng bán			*221.552.364*		*221.552.364*
Số cuối kỳ	**342.017.260.255**	**885.314.614.587**	**62.338.577.262**	**17.373.727.382**	**1.307.044.179.486**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	130.599.621.452	363.034.469.653	18.558.677.095	9.500.229.330	521.692.997.530
Số cuối kỳ	**126.272.473.079**	**340.270.801.465**	**19.306.340.874**	**9.221.713.654**	**495.071.329.072**

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.304.585.781	6.648.544.781	2.000.000.000	21.953.130.562
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	**13.304.585.781**	**6.648.544.781**	**2.000.000.000**	**21.953.130.562**
Khấu hao				
Số đầu năm	3.008.294.496	2.707.625.364	2.000.000.000	7.715.919.860
Tăng trong kỳ	95.909.983	140.747.122	-	236.657.105
- Khấu hao trong kỳ	*95.909.983*	*140.747.122*	-	*236.657.105*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.104.204.479**	**2.848.372.486**	**2.000.000.000**	**7.952.576.965**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.296.291.285	3.940.919.417	-	14.237.210.702
Số cuối kỳ	**10.200.381.302**	**3.800.172.295**	**-**	**14.000.553.597**

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Mua sắm bổ sung TSCĐ	1.399.949.498	3.333.941.550
Nâng cấp NM TBS Đồng Phú phù hợp theo yêu cầu ATTP	12.809.707.771	12.106.233.510
Nâng cấp NM TBS Đồng Xuân phù hợp theo yêu cầu ATTP	-	2.021.786.755
Các dự án khác	1.442.418.612	2.914.623.538
Cộng	**15.652.075.881**	**20.376.585.353**

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	99.465.980.589	99.465.980.589
- Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	78.991.892.590	78.991.892.590
- Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	102.918.976.251	102.918.976.251
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	30.767.747.097	30.767.747.097
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	45.500.000.000	45.500.000.000
- Công ty cổ phần Tinh bột sắn Eakar	38.250.000.000	38.250.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501.290.000	501.290.000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	5.300.000
Cộng	**443.401.186.527**	**443.401.186.527**

17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.308.178.761	2.657.155.572
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	2.900.080.291	2.918.513.005
Chi phí khác	3.474.248.906	3.128.372.030
Cộng	**9.682.507.958**	**8.704.040.607**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	21.225.014.280	17.207.551.440
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	-	5.516.466.855
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	16.632.050.220	6.156.013.200
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	12.878.055.850	58.988.197.930
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	24.218.474.264	37.112.454.700
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	40.167.054.360	6.211.230.660
Các đối tượng khác	61.110.791.817	79.968.446.482
Cộng	**176.231.440.791**	**211.160.361.267**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	12.878.055.850	58.988.197.930
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	24.218.474.264	37.112.454.700
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	-	5.516.466.855
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	40.167.054.360	6.211.230.660
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	16.632.050.220	6.156.013.200
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	21.225.014.280	17.207.551.440
	115.120.648.974	**131.191.914.785**

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	2.768.310.000	8.485.976.300
Nissei Kyoeki Co., Ltd	677.111.700	9.351.049.920
CS CORP., LTD	-	610.109.293
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd.	2.950.543.530	5.128.828.650
Công ty TNHH Khả Doanh	159.927.716	1.269.125.040
Công ty sản xuất thương mại Hải Hà – TNHH	6.986.038	1.486.384.914
Công ty TNHH BOCOTE Việt Nam	10.936.339.200	-
Công ty TNHH Lương thực và Dịch vụ Hiệp Thành	3.282.714.000	-
Các đối tượng khác	6.515.115.440	4.011.857.104
Cộng	**27.297.047.624**	**30.343.331.221**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2026	01/01/2026
Thuế GTGT	20.227.968.473	16.649.951.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.351.914.018
Thuế thu nhập cá nhân	-	183.913.449
Thuế tài nguyên	99.802.939	90.503.413
Cộng	**20.327.771.412**	**20.276.282.184**

21. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	1.700.000.000	1.571.283.486
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	5.995.019.152	7.737.546.825
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp bột	26.512.381.062	-
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	2.011.577.131	-
Chi phí khác	849.830.413	1.496.104.416
Cộng	**37.068.807.758**	**10.804.934.727**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	359.309.271	129.627.523
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	215.653	5.301.088
Thuế thu nhập cá nhân	22.660.024	95.940.459
Quỹ Công đoàn	667.368.494	867.368.494
Phải trả khác	444.435.616	672.581.422
Cộng	**1.493.989.058**	**1.770.818.986**

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn	**1.547.081.599.816**	**1.194.501.879.761**
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	451.515.167.143	325.005.721.013
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	601.426.295.340	491.144.364.893
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	408.300.062.371	240.139.120.397
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	72.417.547.146	135.713.529.998
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ngãi	13.422.527.816	2.499.143.460
Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.575.000.000**	**9.437.500.000**
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	975.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	-	3.337.500.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	3.600.000.000	4.800.000.000
Cộng	**1.551.656.599.816**	**1.203.939.379.761**

b. Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	2.553.000.000	2.553.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9.600.000.000	9.600.000.000
- Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập Tâm Việt	8.000.000.000	8.000.000.000
- Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000
- Lê Tự Kiện	20.100.000.000	20.100.000.000
Cộng	**60.253.000.000**	**60.253.000.000**

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**297.705.780.000**	**137.974.546.380**	**277.917.663.115**	**304.778.358.960**	**1.018.376.348.455**
Tăng trong năm	29.767.610.000	-	9.404.342.153	107.250.493.801	146.422.445.954
Giảm trong năm				118.300.568.229	118.300.568.229
Số dư tại 31/12/2025	**327.473.390.000**	**137.974.546.380**	**287.322.005.268**	**293.728.284.532**	**1.046.498.226.180**
Số dư tại 01/01/2026	**327.473.390.000**	**137.974.546.380**	**287.322.005.268**	**293.728.284.532**	**1.046.498.226.180**
Tăng trong kỳ	-	-	-	36.798.225.948	36.798.225.948
Giảm trong kỳ				32.747.339.000	32.747.339.000
Số dư tại 31/03/2026	**327.473.390.000**	**137.974.546.380**	**287.322.005.268**	**297.779.171.480**	**1.050.549.113.128**

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Tổng doanh thu	2.162.135.094.266	1.500.605.948.404
- Doanh thu bán hàng	2.162.135.094.266	1.500.605.948.404
Doanh thu bán thành phẩm	*1.140.416.076.597*	*770.371.840.785*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.021.719.017.669*	*730.234.107.619*
Cộng	**2.162.135.094.266**	**1.500.605.948.404**

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.015.547.834.818	680.742.756.142
Giá vốn bán hàng hóa	995.559.748.222	717.442.387.750
Cộng	**2.011.107.583.040**	**1.398.185.143.892**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.358.651	14.959.383
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.800.000.000	5.330.636.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.370.129.306	9.048.353.919
Cộng	**16.372.487.957**	**14.393.949.629**

28. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí lãi vay	22.700.089.613	27.608.223.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.487.929.081	1.255.037.200
Cộng	**27.188.018.694**	**28.863.260.662**

29. Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thanh lý tài sản cố định	54.545.455	-
Các khoản khác	36.001	513
Cộng	**54.581.456**	**513**

30. Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế và vi phạm hành chính	501.276.859	95.310.507
Chi phí khác	79.536.513	-
Cộng	**580.813.372**	**95.310.507**

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến Bột sắn Bachiang	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

b. Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	253.007.887.752	139.351.621.300
	Bán hàng	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Mua hàng	187.730.483.524	92.165.851.670
	Bán hàng	-	1.386.001.800
- Công ty TNHH MTV Chế biến	Chi hộ	-	65.378.046.336
	Mua hàng	154.506.897.486	133.730.604.986
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	71.856.615.000	112.913.138.000
	Mua vật tư	297.036.000	-
	Bán hàng	430.470.000	-
	Cổ tức nhận được	-	2.440.487.190
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	62.781.419.000	32.280.884.500
	Mua vật tư	11.357.500	4.291.869
	Bán hàng	-	55.639
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	91.600.556.000	51.323.997.500
	Mua vật tư	-	88.165.000
	Bán hàng	17.960.000	-
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Mua hàng	80.737.534.500	73.055.651.650
	Mua vật tư	-	21.525.000
	Bán hàng	12.156.000	35.421.000
	Cổ tức nhận được	-	1.683.000.000

	Giao dịch	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	111.103.046.100	105.119.837.000
	Bán hàng	277.630.000	-
	Cổ tức nhận được	1.800.000.000	1.200.000.000

Quảng Ngãi, ngày 24/4/2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thành	Phạm Quốc Tàu	Trần Ngọc Hải